BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Số: 87/2011/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2011*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn của doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 7 năm 2011 theo Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 7 năm 2011;

Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn của doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 7 năm 2011 theo Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

Các doanh nghiệp thực hiện thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn vào thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2011 là doanh nghiệp thuộc các Tập đoàn, Tổng công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và được các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt trên cơ sở đề nghị của các Tập đoàn, Tổng công ty theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng kiểm kê, nguyên tắc xác định lại giá trị

1. Đối tượng kiểm kê:

1.1. Kiểm kê toàn bộ tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp:

a) Đối với tài sản cố định (TSCĐ): kiểm kê toàn bộ tài sản cố định hiện có tại doanh nghiệp, kể cả những tài sản đang cho thuê, tài sản gửi giữ hộ, tài sản được tặng biếu, viện trợ, tài sản vô chủ hiện có trong khu vực quản lý của doanh nghiệp,

tài sản cố định vô hình (quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác);

b) Đối với công trình XDCB còn dở dang thì kiểm kê toàn bộ phần công trình, hạng mục công trình đầu tư tự làm. Nếu giao thầu cho bên B thì chỉ kiểm kê phần công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành theo từng giai đoạn, bên B bàn giao cho bên A và được bên A chấp nhận thanh toán. Phần công trình XDCB dở dang bên A chưa chấp nhận thanh toán cho bên B được coi là tài sản lưu động (chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) của bên B;

c) Đối với tài sản là đất: thực hiện kiểm kê đối với tất cả các diện tích đất do doanh nghiệp quản lý bao gồm đất được giao, nhận chuyển nhượng, đất thuê …;

d) Đối với tài sản lưu động:

- Toàn bộ các loại nguyên liệu, vật liệu tồn kho, công cụ, dụng cụ trong kho, hàng hóa, thành phẩm, bán thành phẩm tồn kho, công cụ và dụng cụ đã xuất dùng, hàng mua đang đi trên đường, hàng gửi đi bán, các loại chi phí sản xuất kinh doanh dở dang...;

- Toàn bộ các loại vốn bằng tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, ngân phiếu, vàng, bạc, kim khí quí, đá quí, và các chứng chỉ có giá trị như tiền, các loại tiền gửi ở ngân hàng, kể cả tiền mang đi liên doanh, liên kết, các loại ngoại tệ tại quỹ và gửi ngân hàng....

đ) Toàn bộ tài sản là các khoản đầu tư tài chính như: đầu tư chứng khoán dài hạn, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn khác; các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn; các loại tài sản khác;

e) Các khoản nợ phải thu như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác...

1.2. Kiểm kê nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

a) Các khoản phải trả bao gồm nợ vay ngắn hạn và dài hạn, nợ dài hạn, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả công nhân viên, phải trả cho các đơn vị nội bộ, các khoản phải trả, phải nộp khác, nợ khác;

b) Toàn bộ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm: vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (nếu có), quỹ khen thưởng phúc lợi, nguồn kinh phí, nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

2. Nguyên tắc xác định lại giá trị:

2.1. Đối với tài sản cố định: xác định lại giá trị của tất cả các tài sản cố định theo nguyên tắc:

- Giá trị còn lại của TSCĐ đánh giá lại = Nguyên giá x (nhân) chất lượng còn lại TSCĐ (%)

Trong đó:

+ Nguyên giá: được lấy theo giá thị trường tại thời điểm kiểm kê 01/7/2011, nếu không có giá trên thị trường thì lấy theo bảng giá do các Bộ quản lý ngành hướng dẫn, hoặc giá của các tài sản có tính năng tương đương.

+ Chất lượng còn lại của TSCĐ: được xác định trên cơ sở chất lượng còn lại thực tế của TSCĐ và tính theo tỷ lệ phần trăm (%).

- Một số tài sản cố định mang tính đặc thù không áp dụng được nguyên tắc nêu trên thì thực hiện theo hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành. Trường hợp không có hướng dẫn của Bộ quản lý ngành thì lấy theo giá trị sổ sách tại thời điểm kiểm kê.

- Riêng các tài sản cố định là tài sản mới, được mua sắm từ 01/7/2008 đến 01/7/2011, các công trình mới hoàn thành đầu tư xây dựng trong 3 năm trước thời điểm kiểm kê (từ 01/7/2008 đến 01/7/2011), tài sản cố định vô hình thì không phải đánh giá lại, lấy theo giá trị sổ sách tại thời điểm kiểm kê.

2.2. Đối với tài sản lưu động:

a) Xác định lại giá trị của nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm, bán thành phẩm đã tồn kho trên 12 tháng tính đến thời điểm kiểm kê. Riêng các tài sản kém, mất phẩm chất, ứ đọng, chậm luân chuyển, không cần dùng, chờ thanh lý đều phải thực hiện xác định lại giá trị, không phụ thuộc vào thời gian tồn kho.

Nguyên tắc xác định lại: xác định theo giá trị trường tại thời điểm kiểm kê (01/7/2011). Đối với tài sản lưu động kém, mất phẩm chất, ứ đọng chậm luân chuyển, không cần dùng chờ thanh lý thì giá trị còn lại được xác định = Giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tương đương x (nhân) chất lượng còn lại thực tế (%). Trường hợp không có giá thị trường thì lấy theo giá trị sổ sách tại thời điểm kiểm kê;

b) Các loại vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ: thực hiện định giá theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm 01/7/2011. Đối với ngoại tệ không có tỷ giá với đồng Việt Nam (VND) thì sử dụng tỷ giá chéo với USD do Ngân hàng nhà nước công bố để quy ra VND tại thời điểm 01/7/2011.

2.3. Đối với tài sản là đất: thực hiện đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.4. Đối với các khoản đầu tư tài chính được xác định lại như sau:

a) Đầu tư chứng khoán:

Nguyên tắc xác định lại: theo giá giao dịch trên thị trường tại thời điểm kiểm kê:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: là giá giao dịch bình quân tại ngày 01/7/2011 đối với chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa ngày 01/7/2011 đối với chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày 01/7/2011;

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch ngày 01/7/2011 được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán.

Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì lấy theo giá sổ sách tại ngày 01/7/2011.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch lấy theo giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán thời điểm ngày 30/6/2011.

b) Đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác (góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết):

Giá trị vốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp khác được xác định trên cơ sở:

- Tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp trên vốn điều lệ hoặc tổng số vốn thực góp tại các doanh nghiệp khác;

- Giá trị vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp khác theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của doanh nghiệp đó để xác định;

- Trường hợp đầu tư vốn bằng ngoại tệ thì quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kiểm kê.

2.5. Đối với các khoản nợ phải thu và nợ phải trả: chỉ đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định lại: lấy theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm ngày 01/7/2011.

Đối với ngoại tệ không có tỷ giá với đồng Việt Nam (VND) thì sử dụng tỷ giá chéo với USD do Ngân hàng Nhà nước công bố để quy ra VND tại thời điểm ngày 01/7/2011.

Điều 3. Hướng dẫn kiểm kê

1. Kiểm kê tài sản:

1.1. Đối với tài sản cố định (Phiếu kiểm kê 01/PKK, Bảng kiểm kê từ số 01/TSCĐ đến số 04/TSCĐ):

a) Phiếu kiểm kê 01/PKK sử dụng cho 1 tài sản cố định; Căn cứ Phiếu kiểm kê 01/PKK để tổng hợp vào Bảng kiểm kê 01/TSCĐ, 02/TSCĐ, 03/TSCĐ, 04/TSCĐ;

b) Chỉ tiêu hiện vật: xác định số lượng, công suất, chất lượng, hiện trạng và tình hình sử dụng TSCĐ, theo sổ kế toán và theo thực tế;

c) Chỉ tiêu giá trị: nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại của TSCĐ. Riêng đối với TSCĐ được xác định lại giá trị phải tính theo giá đang hạch toán trên sổ kế toán và giá xác định lại;

d) Phân tích đánh giá để phân loại tài sản theo nhóm và theo tình trạng sử dụng: đang dùng, chưa cần dùng, không cần dùng, hư hỏng chờ thanh lý.

1.2. Đối với tài sản lưu động:

a) Đối với vốn bằng tiền được kiểm kê theo từng loại tiền: tiền Việt Nam và các loại ngoại tệ khác (nếu có), (Bảng kiểm kê 05/BKK);

b) Đối với tài sản lưu động là nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm, bán thành phẩm tồn kho, công cụ và dụng cụ đã xuất dùng: thực hiện kiểm kê theo:

- Chỉ tiêu hiện vật: số lượng, chất lượng, hiện trạng sử dụng (tồn kho ứ đọng không cần dùng, kém mất phẩm chất) theo sổ kế toán và theo thực tế;

- Chỉ tiêu giá trị: theo giá hạch toán trên sổ kế toán và theo giá thực tế (theo Bảng kiểm kê 08/BKK).

1.3. Các khoản đầu tư tài chính: là cổ phiếu, trái phiếu, tài sản góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn... (Bảng kiểm kê 09/BKK).

1.4. Đối với các khoản nợ phải thu: xác định giá trị theo số dư trên sổ kế toán của từng khoản nợ, đối chiếu với hoá đơn chứng từ phát sinh từng khoản nợ; phải phân loại các khoản nợ phải thu: nợ phải thu ngắn hạn (là khoản nợ phải thu không quá 1 năm kể từ khi phát sinh); nợ phải thu dài hạn (là khoản nợ phải thu từ 1 năm trở lên kể từ khi phát sinh); nợ phải thu quá hạn (là khoản nợ đến thời hạn thu nhưng chưa thu được), trong đó nợ phải thu quá hạn phải phân loại: quá hạn 1 năm, quá hạn 2 năm và quá hạn 3 năm trở lên; Đối với nợ phải thu khó đòi phải ghi rõ số tiền và nguyên nhân không đòi được (Bảng kiểm kê 10/BKK).

1.5. Đối với đơn vị kiểm kê là các tổ chức tín dụng: kiểm kê các khoản phải thu (khoản cho vay) thực hiện như sau:

- Đối chiếu tài sản và dư nợ tín dụng (kể cả dư nợ được theo dõi ngoại bảng) như sau:

+ Căn cứ hồ sơ tín dụng của từng khách hàng tại tổ chức tín dụng để lập bảng kê danh sách những khách hàng còn dư nợ tín dụng và số dư nợ tín dụng của từng khách hàng, chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng.

+ Đối chiếu giữa số liệu xác định theo hồ sơ tín dụng với số liệu hạch toán trên sổ kế toán của tổ chức tín dụng; đối chiếu dư nợ tín dụng với từng khách hàng để có xác nhận của khách hàng về số dư nợ tín dụng. Đối với khách hàng là cá nhân, trường hợp không tổ chức đối chiếu được với khách hàng thì tổ chức tín dụng phải đối chiếu với thẻ lưu.

+ Trường hợp có sự chênh lệch số liệu giữa hồ sơ tín dụng với sổ kế toán và xác nhận của khách hàng thì ngân hàng thương mại phải làm rõ nguyên nhân chênh lệch và xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để xử lý theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Đối với các tài sản cho thuê tài chính: phải thực hiện đối chiếu với từng khách hàng, xác định rõ số nợ còn phải trả của từng tài sản cho thuê tài chính.

2. Kiểm kê nguồn vốn:

2.1. Kiểm kê nợ phải trả: Chỉ tiêu kiểm kê là giá trị các khoản nợ phải trả theo giá hạch toán trên sổ kế toán; phải phân loại các khoản nợ phải trả theo các chỉ tiêu: nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, nợ khác; nợ chưa đến hạn, nợ quá hạn, trong đó phân loại quá hạn trả 1 năm, 2 năm, từ 3 năm trở lên, phân loại theo một số chủ nợ chính: nợ ngân sách, nợ ngân hàng, nợ cán bộ công nhân viên, nợ nước ngoài, nợ phải trả nhưng không phải thanh toán (Bảng kiểm kê 12/BKK).

Đối với đơn vị kiểm kê là các tổ chức tín dụng: Kiểm kê, đối chiếu các khoản tiền gửi của khách hàng, chứng chỉ tiền gửi như tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu .. (khoản vay) như sau:

- Kiểm kê chi tiết từng khoản trên sổ kế toán.

- Đối chiếu xác nhận số dư tiền gửi của khách hàng là pháp nhân.

- Tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi cá nhân, chứng chỉ tiền gửi có thể không thực hiện đối chiếu với khách hàng, nhưng phải đối chiếu với thẻ lưu. Đối với một số trường hợp cụ thể (có số dư tiền gửi lớn hoặc có chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán với thẻ lưu) thì thực hiện đối chiếu trực tiếp với khách hàng.

2.2. Kiểm kê nguồn vốn chủ sở hữu: Toàn bộ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm: vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư XDCB, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (nếu có) và nguồn kinh phí, quỹ khác (Bảng kiểm kê 13/BKK).

Điều 4. Phương pháp kiểm kê

1. Trước khi kiểm kê, doanh nghiệp thực hiện:

1.1. Phân phối lợi nhuận của năm 2010. Không phân phối phần lợi nhuận phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2011.

1.2. Khóa sổ kế toán.

1.3. Lập báo cáo quyết toán tại thời điểm ngày 30/6/2011 theo quy định (xác định số lượng, giá trị từng tài sản, nguồn vốn hiện có ghi trên sổ kế toán đến 0 giờ ngày 01/7/2011).

2. Tiến hành kiểm kê theo phương pháp kiểm kê thực tế, đối chiếu với số liệu trên sổ kế toán, cụ thể:

2.1. Phải thực hiện cân, đong, đo, đếm từng tài sản để xác định về số lượng và giá trị tài sản.

2.2. Đối với các khoản nợ phải thu, phải trả, các khoản đầu tư tài chính, tài sản vô hình (quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác) phải đối chiếu với hoá đơn, chứng từ phát sinh (riêng nợ phải thu, nợ phải trả phải thực hiện đối chiếu từng khoản nợ và có xác nhận của khách nợ và chủ nợ liên quan).

2.3. So sánh giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu đang ghi trên sổ kế toán. Xác định chênh lệch, nguyên nhân, trách nhiệm đối với việc thừa thiếu tài sản.

3. Đối với một số tài sản mang tính đặc thù, chuyên ngành không áp dụng được phương pháp nêu trên thì thực hiện theo hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành đối với từng loại tài sản.

Điều 5. Tổng hợp, gửi báo cáo, phê duyệt kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn (sau đây gọi tắt là báo cáo kiểm kê):

1. Các doanh nghiệp thực hiện kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn của doanh nghiệp tại thời điểm 0 giờ ngày 01/7/2011 có trách nhiệm:

1.1. Thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty (đối với Công ty không có Hội đồng thành viên) là Trưởng ban.
- Tổng giám đốc (giám đốc) công ty là ủy viên.
- Đại diện Đảng ủy, Công đoàn, đoàn thanh niên là ủy viên.
- Trưởng bộ phận: kế toán, kiểm soát, kỹ thuật là ủy viên.

1.2. Việc thực hiện kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn: các doanh nghiệp có thể tự kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn hoặc thuê công ty tư vấn có chức năng định giá tài sản để phối hợp với doanh nghiệp thực hiện việc kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn theo hướng dẫn của các Bộ. Chi phí kiểm kê đánh giá lại tài sản thực hiện theo nguyên tắc tiết kiệm, phục vụ trực tiếp cho công việc, mức chi do Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp quyết định và chịu trách nhiệm, được phép tính vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3. Doanh nghiệp tổ chức kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn, lập, gửi báo cáo kiểm kê (các biểu báo cáo kết quả kiểm kê có ký tên, đóng dấu của đơn vị) tới Công ty mẹ (Tập đoàn, Tổng công ty) trước ngày 30/10/2011 trong đó bao gồm cả báo cáo giải trình nguyên nhân thừa, thiếu do kiểm kê và tăng, giảm do xác định lại giá trị tài sản và vốn của doanh nghiệp (nếu có).

1.4. Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty thực hiện thẩm định, tổng hợp (theo biểu báo cáo thẩm định kết quả kiểm kê), phân tích báo cáo, gửi Bộ quản lý ngành (hoặc UBND tỉnh) để phê duyệt kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn, đồng thời gửi Bộ Tài chính để theo dõi và giám sát trước ngày 30/11/2011.

2. Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có doanh nghiệp thuộc đối tượng thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản xem xét, phê duyệt kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn của từng doanh nghiệp, gửi thông báo kết

quả phê duyệt cho Công ty mẹ (Tập đoàn, Tổng công ty), doanh nghiệp thực hiện kiểm kê, đồng thời gửi Bộ Tài chính trước ngày 01/01/2012. Bộ Tài chính có trách nhiệm phân tích, đánh giá và tổng hợp các vấn đề cần khắc phục trong đợt thí điểm kiểm kê 0 giờ ngày 01/7/2011, hướng dẫn xử lý kết quả kiểm kê, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 28/02/2012 để Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc tổng kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn đối với tất cả các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn.

Điều 6. Hệ thống mẫu biểu kiểm kê

1. Phiếu, bảng kiểm kê:

1.1. Phiếu kiểm kê 01/PKK: Phiếu kiểm kê và đánh giá lại TSCĐ;

1.2. Bảng kiểm kê 01/TSCĐ: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc TSCĐ của doanh nghiệp;

1.3. Bảng kiểm kê 02/TSCĐ: Nhà cửa, vật kiến trúc thuộc TSCĐ của doanh nghiệp;

1.4. Bảng kiểm kê 03/TSCĐ: Công cụ, dụng cụ làm việc, dụng cụ quản lý thuộc TSCĐ của doanh nghiệp;

1.5. Mẫu biểu kiểm kê tài sản là: Súc vật làm việc, súc vật cho sản phẩm, cây lâu năm thuộc TSCĐ của doanh nghiệp (theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

1.6. Bảng kiểm kê 04/BKK: Tài sản cố định vô hình (quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác) của doanh nghiệp;

1.7. Bảng kiểm kê 05/BKK: Bảng kiểm kê quỹ và chứng chỉ tiền gửi có giá trị như tiền của doanh nghiệp;

1.8. Bảng kiểm kê 06/BKK: Bảng kiểm kê chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của doanh nghiệp (theo mẫu doanh nghiệp đang sử dụng);

1.9. Bảng kiểm kê 07/BKK: Bảng kiểm kê khối lượng công trình xây dựng cơ bản dở dang của doanh nghiệp (theo mẫu doanh nghiệp đang sử dụng);

1.10. Bảng kiểm kê 08/BKK: Bảng kiểm kê nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng của doanh nghiệp;

1.11. Bảng kiểm kê 09/BKK: Bảng kiểm kê các khoản đầu tư tài chính của doanh nghiệp;

1.12. Mẫu biểu kiểm kê đất của doanh nghiệp (theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường);

1.13. Bảng kiểm kê 10/BKK: Bảng kiểm kê nợ phải thu của doanh nghiệp;

1.14. Bảng kiểm kê 11/BKK: Bảng kiểm kê tài sản lưu động khác của doanh nghiệp;

1.15. Bảng kiểm kê 12/BKK: Bảng kiểm kê nợ phải trả của doanh nghiệp;

1.16. Bảng kiểm kê 13/BKK: Bảng kiểm kê nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp;

2. Biểu báo cáo kết quả kiểm kê:

2.1. Biểu 1 BCTT/DN: Thông tin định danh về DN;

2.2. Biểu 2 BCKK/DN: Báo cáo kiểm kê tài sản của DN:

a) Biểu 2a BCKK/DN: Báo cáo kiểm kê nợ phải thu của DN;

b) Biểu 2b BCKK/DN: Báo cáo kiểm kê nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho của DN;

c) Biểu 2c BCKK/DN: Báo cáo kiểm kê TSCĐ của DN;

2.3. Biểu 3 BCKK/DN: Báo cáo kiểm kê nguồn vốn của DN:

a) Biểu 3a BCKK/DN: Báo cáo kiểm kê nợ phải trả của DN (phân theo thời hạn trả);

b) Biểu 3b BCKK/DN: Báo cáo kiểm kê nợ phải trả của DN (phân theo nợ trong nước và nợ nước ngoài);

2.4. Báo cáo kiểm kê đất là TSCĐ của DN (theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường);

2.5. Biểu số 4 BCKK/DN: Bảng tổng hợp kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn của doanh nghiệp;

3. Biểu báo cáo thẩm định kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn của doanh nghiệp.

4. Mẫu phê duyệt kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn của doanh nghiệp.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

Phiếu kiểm kê 01/PKK

Đơn vị kiểm kê..... ..... Tờ số: .....Trong tổng số.....(Tờ)	**PHIẾU KIỂM KÊ VÀ ĐÁNH GIÁ LẠI TSCĐ** **Có đến 0 giờ 01/7/2011**

1. Tên tài sản cố định:…… Ký hiệu:.....
Nước sản xuất: .....
2. Số thẻ tài sản cố định: .....
3. Năm sản xuất:…….…… Năm đưa vào sử dụng: .....
4. Công suất hoặc đặc trưng kỹ thuật theo thiết kế:.....
5. Các thông số kỹ thuật chủ yếu: .....
6. Trình độ công nghệ (đánh dấu x vào một ô thích hợp): 6.1 Tự động: ☐ 6.2 Bán tự động: ☐
7. Hiện trạng sử dụng tài sản cố định (đánh dấu x vào một ô thích hợp):
7.1. TSCĐ đang dùng vào sản xuất kinh doanh: ☐ 7.2. TSCĐ chưa cần dùng: ☐
7.3. TSCĐ không cần dùng: ☐ 7.4. TSCĐ hư hỏng chờ thanh lý: ☐
8. Hiện trạng quản lý tài sản cố định (đánh dấu x vào một ô thích hợp):
8.1. TSCĐ chỉ có trong sổ sách: ☐
8.2. TSCĐ chỉ có trong kiểm kê: ☐
8.3. TSCĐ có trong sổ sách và kiểm kê: ☐
9. Đánh giá tỷ lệ hao mòn về mặt kỹ thuật (%): …….
10. Giá trị TSCĐ (đồng):

	Theo sổ sách	Theo kiểm kê				Ghi chú
		Theo giá sổ sách	Theo giá xác định lại	Chênh lệch do xác định lại		
				Tăng	Giảm	
A	1	2	3	4 = 3-1	4 = 3-1	
10.1. Nguyên giá TSCĐ						
10.2. Hao mòn TSCĐ						
10.3. Giá trị còn lại						

Ngày….. tháng….. năm……

Người lập biểu

Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Bảng kiểm kê 01/TSCĐ

Đơn vị kiểm kê:.....
.....
Tờ số:..... Trong tổng số.....(Tờ)

BẢNG KIỂM KÊ MÁY MÓC THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI THUỘC TSCĐ CỦA DOANH NGHIỆP
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên TSCĐ và ký hiệu TSCĐ	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nước sản xuất	Hiện trạng sử dụng TSCĐ	Hiện trạng quản lý TSCĐ	Số lượng		Giá trị TSCĐ theo sổ sách		Giá trị TSCĐ theo kiểm kê		Giá trị TSCĐ theo xác định lại		Chênh lệch											
															Tổng số				Do kiểm kê				Do xác định lại giá trị			
							Theo sổ sách	Theo kiểm kê	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá:		Giá trị còn lại:		Nguyên giá:		Giá trị còn lại:		Nguyên giá:		Giá trị còn lại:	
															Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7=11+15	8=12+16	9=13+17	10=14+18	11	12	13	14	15	16	17	18

Ngày….. tháng…….. năm…..

Người lập biểu

Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Hệ thống mã số:

1. Mã dùng cho cột E (Nước sản xuất) theo bảng mã danh mục nước và lãnh thổ do TCTK ban hành

2. Mã dùng cho cột F (Hiện trạng sử dụng TSCĐ)

+ TSCĐ đang dùng trong sản xuất kinh doanh mã số 1

+ TSCĐ chưa dùng mã số 2

+ TSCĐ không cần dùng mã số 3

+ TSCĐ hư hỏng chờ thanh lý mã số 4

4. Mã dùng cho cột G (Hiện trạng quản lý TSCĐ)

+ TSCĐ có trong sổ sách mã số 1

+ TSCĐ có trong kiểm kê mã số 2

+ TSCĐ vừa có trong sổ sách, vừa có trong kiểm kê mã số 3

Bảng kiểm kê 02/TSCĐ

Đơn vị kiểm kê:.....
.....
Tờ số:..... Trong tổng số.....(Tờ)

BẢNG KIỂM KÊ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC THUỘC TSCĐ CỦA DOANH NGHIỆP
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên tài sản cố định và ký hiệu	Cấp kỹ thuật	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng TSCĐ	Hiện trạng quản lý TSCĐ	Số lượng		Theo sổ sách		Theo kiểm kê				Chênh lệch											
									Nguyên giá hiện trạng sử dụng	Giá trị còn lại hiện trạng đang sử dụng	Theo giá sổ sách		Theo giá xác định lại		Tổng số				Do kiểm kê				Do xác định lại			
							Theo sổ sách	Theo kiểm kê			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá:		Giá trị còn lại:		Nguyên giá:		Giá trị còn lại:		Nguyên giá:		Giá trị còn lại:	
															Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7=11+15	8=12+16	9=13+17	10=14+18	11	12	13	14	15	16	17	18

Ngày…. tháng……. năm…..

Người lập biểu

Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Hệ thống mã số:

1. Mã dùng cho cột F (Hiện trạng sử dụng TSCĐ)
+ TSCĐ đang dùng trong SXKD mã số 1
+ TSCĐ chưa dùng mã số 2
+ TSCĐ không cần dùng mã số 3
+ TSCĐ hư hỏng chờ thanh lý mã số 4
2. Mã dùng cho cột G (Hiện trạng quản lý TSCĐ):
+ TSCĐ có trong sổ sách mã số 1
+ TSCĐ có trong kiểm kê mã số 2
+ TSCĐ vừa có trong sổ sách, vừa có trong kiểm kê mã số 3

Bảng kiểm kê 03/TSCĐ

Đơn vị kiểm kê:..... ..... Tờ số:..... Trong tổng số.....(Tờ)	**BẢNG KIỂM KÊ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ LÀM VIỆC, DỤNG CỤ QUẢN LÝ THUỘC TSCĐ CỦA DOANH NGHIỆP** **Có đến 0 giờ 01/7/2011**

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên TSCĐ và ký hiệu	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Hiện trạng sử dụng TSCĐ	Hiện trạng quản lý TSCĐ	Số lượng		Theo sổ sách		Theo kiểm kê				Chênh lệnh											
										Theo giá sổ sách		Theo giá xác định lại		Tổng số				Do kiểm kê				Do xác định lại giá			
						Theo sổ sách	Theo kiểm kê	Nguyên giá hiện đang sử dụng	Giá trị còn lại hiện đang sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá:		Giá trị còn lại:		Nguyên giá:		Giá trị còn lại:		Nguyên giá:		Giá trị còn lại:	
														Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6	7=11+15	8=12+16	9=13+17	10=14+18	11	12	13	14	15	16	17	18

Ngày….. tháng….. năm…..

Người lập biểu

Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Hệ thống mã số:

1. Mã dùng cho cột E (Hiện trạng sử dụng TSCĐ)
+ TSCĐ đang dùng trong SXKD mã số 1
+ TSCĐ chưa dùng mã số 2
+ TSCĐ không cần dùng mã số 3
+ TSCĐ hư hỏng chờ thanh lý mã số 4
2. Mã dùng cho cột F (Hiện trạng quản lý TSCĐ):
+ TSCĐ có trong sổ sách mã số 1
+ TSCĐ có trong kiểm kê mã số 2
+ TSCĐ vừa có trong sổ sách, vừa có trong kiểm kê mã số 3

Bảng kiểm kê 04/BKK

Đơn vị kiểm kê:.....
.....
Tờ số:..... Trong tổng số.....(Tờ)

BẢNG TSCĐ VÔ HÌNH (QUYỀN PHÁT HÀNH; BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ; NHÃN HIỆU HÀNG HÓA; PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH; GIẤY PHÉP VÀ GIẤY PHÉP CHUYỂN NHƯỢNG; TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC) CỦA DOANH NGHIỆP
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên TSCĐ và ký hiệu	Hiện trạng sử dụng TSCĐ	Hiện trạng quản lý TSCĐ	Số lượng		Theo sổ sách		Theo kiểm kê				Chênh lệnh											
								Theo giá sổ sách		Theo giá xác định lại		Tổng số				Do kiểm kê				Do xác định lại giá			
												Nguyên giá:		Giá trị còn lại:		Nguyên giá:		Giá trị còn lại:		Nguyên giá:		Giá trị còn lại:	
				Theo sổ sách	Theo kiểm kê	Nguyên giá hiện đang sử dụng	Giá trị còn lại hiện đang sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7=11+15	8=12+16	9=13+17	10=14+18	11	12	13	14	15	16	17	18

Ngày…. tháng….. năm…..

Người lập biểu

Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Hệ thống mã số:
1. Mã dùng cho cột C (Hiện trạng sử dụng TSCĐ)
+ TSCĐ đang dùng trong SXKD mã số 1
+ TSCĐ chưa dùng mã số 2
+ TSCĐ không cần dùng mã số 3
+ TSCĐ hư hỏng chờ thanh lý mã số 4
2. Mã dùng cho cột D (Hiện trạng quản lý TSCĐ):
+ TSCĐ có trong sổ sách mã số 1
+ TSCĐ có trong kiểm kê mã số 2
+ TSCĐ vừa có trong sổ sách, vừa có trong kiểm kê mã số 3

Bảng kiểm kê 05/BKK

Đơn vị kiểm kê:.....
.....
Tờ số:..... Trong tổng số.....(Tờ)

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI CÓ GIÁ TRỊ NHƯ TIỀN
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Loại quỹ:.....
Lập riêng cho từng loại: Tiền Việt Nam đồng; ngoại tệ (ghi cụ thể loại ngoại tệ); Kim khí quí, đá quý, chứng chỉ tiền gửi:

Số TT	Danh mục (Liệt kê theo mệnh giá)	Theo sổ sách			Theo kiểm kê, xác định lại			Chênh lệch						Ghi chú
		Số lượng	Đơn giá (hoặc tỷ giá)	Giá trị (đồng)	Số lượng	Đơn giá (hoặc tỷ giá)	Giá trị (đồng)	Số lượng		Đơn giá (hoặc tỷ giá)		Giá trị (đồng)		
								Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4-1	8=4-1	9=5-2	10=5-2	11=6-3	12=6-3	13
	Tổng cộng:													

Ngày…. tháng…. năm…..

Người lập biểu

Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Bảng kiểm kê 08/BKK

Đơn vị kiểm kê:.....
.....
Tờ số:..... Trong tổng số.....(Tờ)

BẢNG KIỂM KÊ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, HÀNG HÓA, THÀNH PHẨM TỒN KHO; CÔNG CỤ, DỤNG CỤ ĐÃ XUẤT DÙNG CỦA DOANH NGHIỆP
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên, nhãn hiệu và quy cách vật tư, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính lượng	Theo sổ kế toán			Thực tế kiểm kê												Chênh lệch						Ghi chú
							Tổng số				Trong đó								Số lượng		Tiền				
											Ứ đọng không cần dùng				Kém, mất phẩm chất						Theo giá sổ kế toán		Theo giá xác định lại		
													Tiền				Tiền								
				Số lượng	Đơn giá	Tiền	Số lượng	Đơn giá xác định lại	Theo giá sổ kế toán	Theo giá xác định lại	Số lượng	Đơn giá xác định lại	Theo giá sổ kế toán	Theo giá xác định lại	Số lượng	Đơn giá xác định lại	Theo giá sổ kế toán	Theo giá xác định lại	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2x4	7=4x5	8	9	10=2x8	11=9x8	12	13	14=2x12	15=13x12	16=1-4	17=1-4	18=3-6	19=3-6	20=3-7	21=3-7	22

Người lập biểu

Ngày….. tháng…. năm…..
Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Bảng kiểm kê 09/BKK

Đơn vị kiểm kê:.....	**BẢNG KIỂM KÊ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**
.....	**CỦA DOANH NGHIỆP**
Tờ số:..... Trong tổng số.....(Tờ)	**Có đến 0 giờ 01/7/2011**

Số TT	Hình thức đầu tư tài chính	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán		Theo giá trị xác định lại		Chênh lệch		Ghi chú
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Tăng	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4	5 = 4 – 2	6 = 4 – 2	
I	Đầu tư vào cổ phiếu:								
1	- Cổ phiếu A	CP; đồng							
2	- Cổ phiếu B	CP; đồng							
	….								
II	Đầu tư vào trái phiếu:								
1	Trái phiếu…								
2	Trái phiếu …								
III	Đầu tư góp vốn vào các công ty:								
1	- Đầu tư vào Công ty A	Đồng							
2	- Đầu tư vào Công ty B	Đồng							
	…								
IV	Đầu tư ngắn hạn:								
1	…								
V	Đầu tư dài hạn khác:								
1	…								
V	Dự phòng các khoản đầu tư tài chính								
1	Dự phòng các khoản đầu tư cổ phiếu								
	Dự phòng đầu tư cổ phiếu A								
2	Dự phòng các khoản đầu tư vào trái phiếu								
	Dự phòng đầu tư trái phiếu A								
3	Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn								
4	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác								
	…								

Ngày… tháng…. năm…..

Người lập biểu

Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Bảng kiểm kê 10/BKK

Đơn vị kiểm kê:..... ..... Tờ số:..... Trong tổng số.....(Tờ)	**BẢNG KIỂM KÊ NỢ PHẢI THU CỦA DN** **Có đến 0 giờ 01/7/2011**

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên khách hàng phải thu	Địa chỉ khách hàng	Đối tượng thu nợ	Số thu theo sổ sách	Số thu theo kiểm kê									Chênh lệch		Diễn giải
					Tổng số	Chia ra										
						Chưa đến hạn thu	Đến hạn thu	Quá hạn thu								
								Tổng số	Chia ra							
									Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Trên 2 năm	Từ 3 năm trở lên	Khó đòi	Thừa so với kiểm kê	Thiếu so với kiểm kê	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2>0	12=1-2<0	13

Ngày…. tháng… năm….

Người lập biểu

Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Nội dung cột D:
- Phải thu của khách hàng;
- Trả cho người bán;
- Thuế GTGT được khấu trừ;
- Phải thu nội bộ
- Phải thu nội bộ khác;
- Phải thu khác;
- Dự phòng các khoản nợ khó đòi

Bảng kiểm kê 11/BKK

Đơn vị kiểm kê:.....
.....
Tờ số:..... Trong tổng số.....(Tờ)

PHIẾU KIỂM KÊ TÀI SẢN LƯU ĐỘNG KHÁC CỦA DN
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Theo sổ kế toán	Thực tế kiểm kê		Chênh lệch						Ghi chú
				Theo giá sổ KT	Theo giá xác định lại	Tổng số		Do kiểm kê		Do điều chỉnh giá		
						Thừa	Thiếu	Thừa	Thiếu	Tăng	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4=6+8	5=7+9	6=2-1	7=2-1	8=3-1	9=3-1	10
I	***Tài sản lưu động khác***											
1	Tạm ứng											
2	Chi phí trả trước											
3	Chi phí chờ kết chuyển											
4	Tài sản thiếu chờ xử lý											
5	Các khoản thế chấp, ký cược ký quỹ ngắn hạn											
II	***Chi sự nghiệp***											
1	Chi sự nghiệp năm trước											
2	Chi sự nghiệp năm nay											
III	***Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn***											
	Tổng cộng (I+II+III)											

Ngày…. tháng…. năm…..

Người lập biểu

Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Bảng kiểm kê 12/BKK

Đơn vị kiểm kê:.....
.....
Tờ số:..... Trong tổng số.....(Tờ)

BẢNG KIỂM KÊ NỢ PHẢI TRẢ CỦA DN
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên khách hàng phải trả	Địa chỉ khách hàng	Hình thức nợ	Số nợ theo sổ sách	Theo kiểm kê (chia theo hạn nợ)										Theo kiểm kê (chia theo nợ trong nước và nước ngoài)						Chênh lệch		Diễn giải
					Tổng số	Chia ra								Không phải trả	Nợ nước ngoài			Nợ trong nước			Thừa so với kiểm kê	Thiếu so với kiểm kê	
						Chưa đến hạn trả	Đến hạn trả	Quá hạn trả							Tổng số (quy VNĐ)	Trong đó		Tổng số (quy VNĐ)	Trong đó				
								Tổng số	Chia ra							Nợ bằng đồng VN	Nợ bằng ngoại tệ (quy USD)		Nợ bằng đồng VN	Nợ bằng ngoại tệ (quy USD)			
									Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Trên 2 năm	Từ 3 năm trở lên	Được khoanh nợ										
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=1-2>0	19=1-2<0	20

Ngày…. tháng… năm…

Người lập biểu

Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Nội dung cột D:
- Vay ngắn hạn;
- Nợ dài hạn đến hạn trả;
- Phải trả cho người bán;
- Người mua trả tiền trước;
- Thuế và các khoản phải nộp NN;
- Phải trả công nhân viên;
- Phải trả các đơn vị nội bộ;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;
- Vay dài hạn;
- Nợ dài hạn;
- Chi phí phải trả;
- Tài sản thừa chờ xử lý;
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;

Bảng kiểm kê 13/BKK

Đơn vị kiểm kê:..... ..... Tờ số:..... Trong tổng số.....(Tờ)	**BẢNG KIỂM KÊ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA DN** **Có đến 0 giờ 01/7/2011**

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nguồn vốn	Mã số	Theo sổ kế toán	Thực tế kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
					Thừa	Thiếu	
A	B	C	1	2	3=2-1	4=2-1	5
I	***Vốn chủ sở hữu***						
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
2	Thặng dư vốn cổ phần						
3	Vốn khác của chủ sở hữu						
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
6	Quỹ đầu tư phát triển						
7	Quỹ dự phòng tài chính						
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối						
10	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản						
II	***Nguồn kinh phí và quỹ khác***						
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
2	Nguồn kinh phí						
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ						
	Tổng cộng						

Ngày…. tháng… năm…..

Người lập biểu

Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 1 BCTT/DN

THÔNG TIN ĐỊNH DANH VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp:..... Điện thoại: .....; Fax:.....

2. Địa chỉ: .....

2.1. Xã/phường:..... ☐☐

2.2. Huyện/quận:..... ☐☐

2.3. Tỉnh/thành phố:..... ☐☐

3. Họ, tên Giám đốc:.....

3.1. Giới tính: 1 Nam ☐ 2 Nữ ☐

3.2. Trình độ: 1 (Tiến sỹ, Phó tiến sỹ) ☐ 2 (Thạc sỹ) 3 (Đại học) ☐ 4 (Trung cấp) ☐ ; 5 (CN kỹ thuật) ☐; 6 (Trình độ khác) ☐

(Tích vào một mã thích hợp ở mục 3.1, 3.2)

4. Cấp quản lý:

4.1. Trung ương

Tên Tập đoàn/Tổng công ty..... ☐

Tên Bộ:..... ☐

4.2. Địa phương:

Tên Sở:..... ☐

Tên tỉnh, thành phố:..... ☐

5. Ngành SXKD:.....

.....

.....

.....

.....

Mã ngành (theo QĐ 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007): ☐☐ ☐☐☐

6. Một số chỉ tiêu chủ yếu:

6.1. Lao động, doanh thu, nộp ngân sách, lợi tức

Năm	Công nhân viên (người)		Tổng doanh thu (1000đ)		Nộp ngân sách (1000đ)		Trong đó: Thuế		Lợi tức sau thuế (1000đ)
	Tổng số	Trong đó: Nhân viên quản lý	Tổng số	Trong đó: Xuất khẩu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2009									
2010									

6.2. Vốn điều lệ:……đồng.
6.3. Vốn Chủ sở hữu: ……..…….đồng.
6.4. Diện tích đất (m^2) .....
Trong đó: - Dùng vào SXKD: ..... - Chưa dùng: .....
- Cho thuê: ..... - Khác: .....

Ngày….. tháng…. năm…….

Người lập biểu

Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 2 BCKK/DN

Tên đơn vị báo cáo:……...
Thuộc đơn vị quản lý:……
Thuộc tỉnh, thành phố:……..
Thuộc Bộ, ngành:……..

BÁO CÁO KIỂM KÊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Đơn vị tính: đồng

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Theo sổ kế toán	Thực tế kiểm kê		Chênh lệch						Ghi chú
				Theo giá sổ KT	Theo giá xác định lại	Tổng số		Do kiểm kê		Do điều chỉnh giá		
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4=6+8	5=7+9	6=2-1	7=2-1	8=3-1	9=3-1	10
A	TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN											
I	***Tiền***											
1	Tiền mặt tại quỹ											
2	Tiền gửi Ngân hàng											
3	Tiền đang chuyển											
II	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***											
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn											
2	Đầu tư ngắn hạn khác											
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn											
III	***Các khoản phải thu***											
1	Phải thu của khách hàng											
2	Trả trước cho người bán											
3	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ											
4	Phải thu nội bộ											
	- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc											
	- Phải thu nội bộ khác											

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Theo sổ kế toán	Thực tế kiểm kê		Chênh lệch						Ghi chú
				Theo giá sổ KT	Theo giá xác định lại	Tổng số		Do kiểm kê		Do điều chỉnh giá		
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4=6+8	5=7+9	6=2-1	7=2-1	8=3-1	9=3-1	10
5	Các khoản phải thu khác											
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi											
IV	***Hàng tồn kho***											
1	Hàng mua đang đi trên đường											
2	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho											
3	Công cụ, dụng cụ trong kho											
4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang											
5	Thành phẩm tồn kho											
6	Hàng hóa tồn kho											
7	Hàng gửi đi bán											
8	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho											
V	***Tài sản lưu động khác***											
1	Tạm ứng											
2	Chi phí trả trước											
3	Chi phí chờ kết chuyển											
4	Tài sản thiếu chờ xử lý											
5	Các khoản thế chấp, ký cược ký quỹ ngắn hạn											
VI	***Chi sự nghiệp***											
1	Chi sự nghiệp năm trước											
2	Chi sự nghiệp năm nay											
B	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN											
I	***Tài sản cố định***											
1	TSCĐ hữu hình											
	- Nguyên giá											
	- Giá trị hao mòn lũy kế											

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Theo sổ kế toán	Thực tế kiểm kê		Chênh lệch						Ghi chú
				Theo giá sổ KT	Theo giá xác định lại	Tổng số		Do kiểm kê		Do điều chỉnh giá		
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4=6+8	5=7+9	6=2-1	7=2-1	8=3-1	9=3-1	10
2	TSCĐ thuê tài chính											
	- Nguyên giá											
	- Giá trị hao mòn lũy kế											
3	TSCĐ vô hình (giá trị quyền sử dụng đất, giá trị thương hiệu, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, quyền phát hành,…)											
	- Nguyên giá											
	- Giá trị hao mòn lũy kế											
II	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***											
1	Đầu tư chứng khoán dài hạn											
2	Góp vốn liên doanh											
3	Các khoản đầu tư dài hạn khác											
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn											
III	***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***											
IV	***Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn***											
	Tổng cộng (A + B)											

Ngày…. tháng….. năm…..

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Biểu 2a BCKK/DN

Tên đơn vị báo cáo:……
Thuộc đơn vị quản lý:……
Thuộc tỉnh, thành phố:……
Thuộc Bộ, ngành:……

BÁO CÁO KIỂM KÊ NỢ PHẢI THU CỦA DOANH NGHIỆP
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CÁC KHOẢN PHẢI THU	Mã số	Theo sổ kế toán	Thực tế kiểm kê	Trong đó:							Chênh lệch		Ghi chú
					Chưa đến hạn	Đến hạn	Quá hạn	Chia ra quá hạn				Thừa	Thiếu	
								Trên 1 năm	Trên 2 năm	Từ 3 năm trở lên	Khó đòi			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2-1	11=2-1	12
1	Phải thu của khách hàng													
2	Trả trước cho người bán													
3	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ													
4	Phải thu nội bộ													
	- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc													
	- Phải thu nội bộ khác													
5	Phải thu khác													
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi													
	Tổng cộng													

Ngày….. tháng…. năm…..

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2b BCKK/DN

Tên đơn vị báo cáo:……
Thuộc đơn vị quản lý:……
Thuộc tỉnh, thành phố:……..
Thuộc Bộ, ngành:……

BÁO CÁO KIỂM KÊ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, HÀNG HÓA, THÀNH PHẨM TỒN KHO CỦA DOANH NGHIỆP
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tài sản	Mã số	Theo sổ kế toán	Thực tế kiểm kê		Trong đó				Chênh lệch				Ghi chú
						Tồn kho ứ đọng không cần dùng		Vật tư hàng hóa kém mất phẩm chất		Do kiểm kê		Do điều chỉnh giá		
				Theo giá sổ KT	Theo giá xác định lại	Theo giá sổ KT	Theo giá xác định lại	Theo giá sổ KT	Theo giá xác định lại	Thừa	Thiếu	Tăng	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	A. Trị giá													
1	Hàng mua đang đi trên đường													
2	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho													
3	Công cụ, dụng cụ trong kho													
4	Chi phí SXKD dở dang													
5	Thành phẩm tồn kho													
6	Hàng hóa tồn kho													
7	Hàng gửi đi bán													
8	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho													

	B. Mặt hàng chủ yếu	Theo sổ sách		Theo kiểm kê thực tế	
		Lượng	Tiền	Lượng	Tiền
1					
2					
3					

Ngày….. tháng…. năm…..

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Biểu 2c BCKK/DN

Tên đơn vị báo cáo:……
Thuộc đơn vị quản lý:……
Thuộc tỉnh, thành phố:……..
Thuộc Bộ, ngành:……..

BÁO CÁO KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nhóm tài sản	Mã số	Theo sổ kế toán		Thực tế kiểm kê				Chênh lệch								Ghi chú
			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Theo giá sổ KK		Theo giá kiểm kê		Do kiểm kê				Do điều chỉnh giá				
									Thừa		Thiếu		Tăng		Giảm		
					NG giá	GT CL	NG giá	GT CL	NG giá	GT CL	NG giá	GT CL	NG giá	GT CL	NG giá	GT CL	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	***TSCĐ đang dùng trong SXKD***																
1	Nhà cửa																
	- Nhà xưởng sản xuất																
	- Nhà kho																
	- Nhà làm việc																
2	Vật kiến trúc																
3	Máy móc thiết bị động lực																
4	Máy móc thiết bị công tác																
5	Máy móc thiết bị truyền dẫn																
6	Công cụ, dụng cụ đo lường thí nghiệm, dụng cụ quản lý																
7	Thiết bị và phương tiện vận tải																

Số TT	Nhóm tài sản	Mã số	Theo sổ kế toán		Thực tế kiểm kê				Chênh lệch								Ghi chú
			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Theo giá sổ KK		Theo giá kiểm kê		Do kiểm kê				Do điều chỉnh giá				
									Thừa		Thiếu		Tăng		Giảm		
					NG giá	GT CL	NG giá	GT CL	NG giá	GT CL	NG giá	GT CL	NG giá	GT CL	NG giá	GT CL	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Súc vật làm việc, súc vật cho sản phẩm																
9	Cây lâu năm																
10	TSCĐ khác đang dùng trong SXKD																
II	***TSCĐ vô hình*** *(không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất)*																
III	***TSCĐ chưa cần dùng***																
IV	***TSCĐ không cần dùng***																
V	***TSCĐ hư hỏng, chờ thanh lý***																
	Tổng cộng																

Ghi chú: TSCĐ cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất được báo cáo tại mẫu biểu kiểm kê theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngày…. tháng…. năm…..

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng kiểm kê doanh nghiệp**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Biểu 3 BCKK/DN

Tên đơn vị báo cáo:……..
Thuộc đơn vị quản lý:……..
Thuộc tỉnh, thành phố:……
Thuộc Bộ, ngành:……...

BÁO CÁO KIỂM KÊ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nguồn vốn	Mã số	Theo sổ kế toán	Thực tế kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
					Thừa	Thiếu	
A	B	C	1	2	3=2-1	4=2-1	5
A	NỢ PHẢI TRẢ						
I	***Nợ ngắn hạn***						
1	Vay ngắn hạn						
2	Nợ dài hạn đến hạn trả						
3	Phải trả cho người bán						
4	Người mua trả tiền trước						
5	Thuế và các khoản phải nộp NN						
6	Phải trả công nhân viên						
7	Phải trả các đơn vị nội bộ						
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác						
II	***Nợ dài hạn***						
1	Vay dài hạn						
2	Nợ dài hạn						
III	***Nợ khác***						
1	Chi phí phải trả						
2	Tài sản thừa chờ xử lý						
3	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						

Số TT	Nguồn vốn	Mã số	Theo sổ kế toán	Thực tế kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
					Thừa	Thiếu	
A	B	C	1	2	3=2-1	4=2-1	5
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I	***Vốn chủ sở hữu***						
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
2	Thặng dư vốn cổ phần						
3	Vốn khác của chủ sở hữu						
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
6	Quỹ đầu tư phát triển						
7	Quỹ dự phòng tài chính						
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối						
10	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản						
11	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp						
II	***Nguồn kinh phí và quỹ khác***						
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
2	Nguồn kinh phí						
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ						
	Tổng cộng (A + B)						

Ngày….. tháng…. năm….

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc (Giám đốc)**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Biểu 3a BCKK/DN

Tên đơn vị báo cáo:……...
Thuộc đơn vị quản lý:……
Thuộc tỉnh, thành phố:……..…
Thuộc Bộ, ngành:……..

BÁO CÁO KIỂM KÊ NỢ PHẢI TRẢ CỦA DOANH NGHIỆP
(Phân theo thời hạn trả)
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nợ phải trả	Mã số	Theo sổ kế toán	Thực tế kiểm kê	Trong đó:							Chênh lệch		Ghi chú
					Chưa đến hạn	Đến hạn	Quá hạn	Chia ra quá hạn				Thừa	Thiếu	
								Trên 1 năm	Trên 2 năm	Từ 3 năm trở lên	Được khoanh nợ			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2-1	11=2-1	12
I	***Nợ ngắn hạn***													
1	Vay ngắn hạn													
2	Nợ dài hạn đến hạn trả													
3	Phải trả cho người bán													
4	Người mua trả tiền trước													
5	Thuế và các khoản phải nộp N/nước													
6	Phải trả công nhân viên													
7	Phải trả các đơn vị nội bộ													
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác													
II	***Nợ dài hạn***													
1	Vay dài hạn													
2	Nợ dài hạn													
III	***Nợ khác***													
1	Chi phí phải trả													
2	Tài sản thừa chờ xử lý													
3	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn													
	Tổng cộng (I+II+III)													

Ngày… tháng…. năm…..

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc (Giám đốc)**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Biểu 3b BCKK/DN

Tên đơn vị báo cáo:……
Thuộc đơn vị quản lý:……
Thuộc tỉnh, thành phố:……..
Thuộc Bộ, ngành:……..

BÁO CÁO KIỂM KÊ NỢ PHẢI TRẢ CỦA DOANH NGHIỆP
(Phân theo nợ trong nước và nợ nước ngoài)
Có đến 0 giờ 01/7/2011

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên tài sản	Mã số	Theo sổ kế toán	Thực tế kiểm kê	Trong đó								Ghi chú
					Nợ nước ngoài				Nợ trong nước				
					Tổng số (đồng VN)	Nợ đồng VN	Nợ ngoại tệ		Tổng số (đồng VN)	Nợ đồng VN	Nợ ngoại tệ		
							N/tệ quy USD	Quy VND			N/tệ quy USD	Quy VND	
A	B	C	1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+10	8	9	10	11
I	***Nợ ngắn hạn***												
1	Vay ngắn hạn												
2	Nợ dài hạn đến hạn trả												
3	Phải trả cho người bán												
4	Người mua trả tiền trước												
5	Thuế và các khoản phải nộp N/nước												
6	Phải trả công nhân viên												
7	Phải trả các đơn vị nội bộ												
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác												
II	***Nợ dài hạn***												
1	Vay dài hạn												
2	Nợ dài hạn												
III	***Nợ khác***												
1	Chi phí phải trả												
2	Tài sản thừa chờ xử lý												
3	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn												
	Tổng cộng (I+II+III)												

Ngày… tháng... năm…

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc (Giám đốc)**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Biểu số 4/BCKK-DN

Đơn vị kiểm kê:..... ..... Tờ số:..... Trong tổng số.....(Tờ)	**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN VÀ VỐN CỦA DOANH NGHIỆP** **Có đến 0 giờ 01/7/2011**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Theo sổ sách	Theo kết quả kiểm kê, xác định lại	Chênh lệch	
				Tăng	Giảm
A	**TÀI SẢN**				
A1	**Tài sản đang dùng (1)**				
I	**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn**				
1	Tài sản cố định				
1.1	Tài sản cố định hữu hình				
	- Nguyên giá				
	- Giá trị hao mòn lũy kế				
1.2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
2	Bất động sản				
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
4	**Tài sản dài hạn khác**				
II	**Tài sản ngắn hạn**				
1	Tiền				
1.1	Tiền				
1.2	Các khoản tương đương tiền				
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
3	Các khoản phải thu ngắn hạn				
4	Hàng tồn kho				
5	Tài sản ngắn hạn khác				

STT	Nội dung	Theo sổ sách	Theo kết quả kiểm kê, xác định lại	Chênh lệch	
				Tăng	Giảm
III	**Giá trị quyền sử dụng đất**				
A2	**Tài sản không cần dùng (2)**				
I	**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn**				
1	Tài sản cố định				
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
4	Các khoản kỹ quỹ, ký cược dài hạn				
5	Chi phí trả trước dài hạn				
II	**Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn**				
1	Công nợ không có khả năng thu hồi				
2	Hàng tồn kho kém, mất phẩm chất				
A3	**Tài sản chờ thanh lý (3)**				
I	**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn**				
II	**Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn**				
A4	**Tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4)**				
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
B	**NGUỒN VỐN**				
B1	**Nợ phải trả**				
I	**Nợ ngắn hạn**				
1	Nợ chưa đến hạn trả				
2	Nợ đến hạn trả				
3	Nợ quá hạn trả				
II	**Nợ dài hạn**				
1	Nợ chưa đến hạn trả				
2	Nợ đến hạn trả				
3	Nợ quá hạn trả				

STT	Nội dung	Theo sổ sách	Theo kết quả kiểm kê, xác định lại	Chênh lệch	
				Tăng	Giảm
III	**Nợ không phải trả**				
IV	**Nợ khác**				
B2	**Vốn chủ sở hữu**				
I	**Vốn chủ sở hữu**				
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
2	Thặng dư vốn cổ phần				
3	Vốn khác của chủ sở hữu				
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6	Quỹ đầu tư phát triển				
7	Quỹ dự phòng tài chính				
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
10	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
11	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**				
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
2	Nguồn kinh phí				
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				

Ngày…. tháng…. năm…..

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc (Giám đốc)**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Tập đoàn, Tổng công ty…

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN VÀ VỐN CỦA DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/7/2011

I/. Về số liệu:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo			Số thẩm định của Tập đoàn (Tổng công ty)			Ghi chú
			Theo sổ kế toán	Theo kiểm kê, xác định lại	Chênh lệch	Theo sổ kế toán	Theo kiểm kê, xác định lại	Chênh lệch	
			1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7
A	**TÀI SẢN**								
A1	**Tài sản đang dùng (1)**								
I	**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn**								
1	Tài sản cố định								
1.1	Tài sản cố định hữu hình								
	- Nguyên giá								
	- Giá trị hao mòn lũy kế								
1.2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang								
2	Bất động sản								
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn								
4	**Tài sản dài hạn khác**								
II	**Tài sản ngắn hạn**								
1	Tiền								
1.1	Tiền								
1.2	Các khoản tương đương tiền								
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn								
3	Các khoản phải thu ngắn hạn								
4	Hàng tồn kho								
5	Tài sản ngắn hạn khác								

			1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7
III	**Giá trị quyền sử dụng đất**								
A2	**Tài sản không cần dùng (2)**								
I	**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn**								
1	Tài sản cố định								
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn								
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang								
4	Các khoản kỹ quỹ, ký cược dài hạn								
5	Chi phí trả trước dài hạn								
II	**Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn**								
1	Công nợ không có khả năng thu hồi								
2	Hàng tồn kho kém, mất phẩm chất								
A3	**Tài sản chờ thanh lý (3)**								
I	**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn**								
II	**Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn**								
A4	**Tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4)**								
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN								
B	**NGUỒN VỐN**								
B1	**Nợ phải trả**								
I	**Nợ ngắn hạn**								
1	Nợ chưa đến hạn trả								
2	Nợ đến hạn trả								
3	Nợ quá hạn trả								
II	**Nợ dài hạn**								
1	Nợ chưa đến hạn trả								
2	Nợ đến hạn trả								
3	Nợ quá hạn trả								

			1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7
III	**Nợ không phải trả**								
IV	**Nợ khác**								
B2	**Vốn chủ sở hữu**								
I	**Vốn chủ sở hữu**								
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
2	Thặng dư vốn cổ phần								
3	Vốn khác của chủ sở hữu								
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
6	Quỹ đầu tư phát triển								
7	Quỹ dự phòng tài chính								
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối								
10	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản								
11	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp								
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**								
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi								
2	Nguồn kinh phí								
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ								
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN								

II/. Phân tích, kiến nghị:

Ngày…. tháng…. năm….

Người thẩm định | **Kế toán trưởng (Tập đoàn, Tổng công ty)** | **Tổng giám đốc**

BỘ (UBND …..)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... QĐ/…	*……, ngày.... tháng.... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ ….. (CHỦ TỊCH UBND...)
Về việc phê duyệt kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn tại thời điểm 0h ngày 01/7/2011 của …….

BỘ TRƯỞNG BỘ ….. (CHỦ TỊCH UBND....)

- Căn cứ Nghị định số ..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức ....

- Căn cứ Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ Thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 7 năm 2011;

- Căn cứ Thông tư số ..... của Bộ ... hướng dẫn ....;

- Căn cứ Quyết định số …. ngày …. của Bộ trưởng Bộ … (Chủ tịch Ủy ban nhân dân...) về việc kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 7 năm 2011 của: (tên doanh nghiệp);

- Căn cứ báo cáo thẩm định kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn của...;

- Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng kiểm kê của ...,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 7 năm 2011 của ....., cụ thể như sau:

1. Giá trị tổng tài sản:

- Theo sổ sách: .... đồng.
- Theo kiểm kê, xác định lại giá trị: ... đồng.
- Chênh lệch (tăng/giảm): ... đồng.

2. Tổng nguồn vốn:

- Theo sổ sách: .... đồng.
- Theo kiểm kê, xác định lại giá trị: ... đồng.
- Chênh lệch (tăng/giảm): ... đồng.

3. Chi phí kiểm kê: ....đồng (có bảng kê chi tiết kèm theo).

Tổng giám đốc, Giám đốc (tên doanh nghiệp) quyết định, chịu trách nhiệm về các chi phí thực tế cần thiết phục vụ quá trình kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn của công ty theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chủ tịch Hội đồng kiểm kê, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Công ty…(đơn vị thực hiện kiểm kê);
- Tập đoàn, Tổng công ty…;
- Ban Chỉ đạo kiểm kê tại …;
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VP,...

BỘ TRƯỞNG …
(CHỦ TỊCH UBND...)